

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG ĐI HỌC ĐÚNG ĐỘ TUỔI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2014

Lê Đức Hoàng

Khoa Toán kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: Hoangld@neu.edu.vn

Ngày nhận: 27/8/2018

Ngày nhận bản sửa: 02/10/2018

Ngày duyệt đăng: 15/10/2018

Tóm tắt:

Hầu hết mọi người đều ý thức được tầm quan trọng của giáo dục, nhưng cơ hội để tiếp cận giáo dục của mỗi cá nhân lại không giống nhau, vì sự tồn tại của các bất bình đẳng trong giáo dục. Giới tính, tình trạng sức khỏe, dân tộc, tôn giáo, hoàn cảnh gia đình, điều kiện kinh tế xã hội của khu vực sống, giai tầng xã hội... là những yếu tố có ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tiếp cận giáo dục của con người. Điều đó dẫn đến sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng về tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Bài viết sử dụng mô hình kinh tế lượng xác định các nhân tố thực sự có ảnh hưởng tới khả năng đi học đúng độ tuổi và đo lường sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng. Từ đó chỉ ra sự tồn tại của bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và đưa ra một số khuyến nghị về việc đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục ở Việt Nam.

Từ khóa: Tiếp cận giáo dục, nhập học đúng tuổi, bất bình đẳng trong giáo dục.

Determinants of the School Enrollments at the Right Age in Vietnam in the Period from 2010 to 2014

Abstract:

Although most of people are aware of the benefits of education, the opportunity of access to educational systems varies among them due to the ongoing inequality in education. Gender, health status, ethnics, family background, socio-economic condition of the local residential region, social classes, etc. are the major factors mostly affecting individuals' chance of access to education. This leads to the disparity of enrollment rate at the right age at different educational levels and among learner categories. This study uses econometric models to find out the determinants of enrollment rate at the right age and measure the disparities among categories. The results indicate the existence of inequality in education access and suggest some recommendations on ensuring social justice in Vietnam's education.

Keywords: Access to education, Enrollment at right age, Inequality in education.

1. Giới thiệu

Một trong những nội dung quan trọng của chính sách giáo dục quốc gia là đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục, mà biểu hiện quan trọng nhất là đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng về cơ hội học tập cho mọi người dân. Qua hơn 30 năm đổi mới, Đảng,

Nhà nước và ngành giáo dục đã đề ra rất nhiều chủ trương, chính sách và biện pháp cụ thể nhằm thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, hướng tới việc bảo đảm cho mọi công dân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình,

địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế... được bình đẳng về cơ hội học tập. Tuy nhiên, trong điều kiện cơ chế thị trường, sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng dẫn đến nguy cơ thiếu bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, tăng khoảng cách về cơ hội học tập giữa các vùng miền và cho các đối tượng người học.

Trong bài viết này, tác giả phân tích một trong những chỉ số quan trọng đánh giá khả năng tiếp cận giáo dục là tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi; ước lượng các mô hình kinh tế lượng để chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng đi học đúng tuổi ở các bậc học, và từ đó đưa ra một số khuyến nghị để Nhà nước định hướng tốt hơn trong hoạch định các chính sách về giáo dục và nỗ lực trong việc thực hiện để đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Tình trạng bất bình đẳng trong giáo dục làm giảm hiệu quả và lợi ích mà giáo dục có thể đem đến cho cuộc sống của con người và xã hội. Đối với cá nhân, việc bị tước bỏ cơ hội đi học gây ra hậu quả xấu trực tiếp trước mắt và lâu dài đối với cuộc sống của họ. Đối với cộng đồng xã hội, sự bất bình đẳng xã hội trong giáo dục có thể dẫn tới những bất ổn định, mâu thuẫn, xung đột, nghèo nàn, tụt hậu, chậm phát triển và phát triển thiếu bền vững. Bất bình đẳng trong giáo dục được quan tâm ở hầu hết các quốc gia và có rất nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này.

Có hai hướng nghiên cứu chính để xem xét về bất bình đẳng trong giáo dục. Hướng *thứ nhất* là sử dụng các chỉ tiêu để xem xét sự khác biệt trong tiếp cận giáo dục ở khía cạnh đầu vào (*cơ hội học tập*), và khía cạnh đầu ra (*kết quả đạt được của việc học tập*) giữa các nhóm đối tượng khác nhau về vùng miền, khu vực sống, giới tính, dân tộc, tôn giáo, tình trạng hôn nhân, tình trạng thu nhập, như là: tỷ lệ nhập học chung, tỷ lệ nhập học đúng tuổi, số năm đi học bình quân, trình độ giáo dục phổ thông và giáo dục đại học cao nhất đạt được, tỷ lệ được miễn giảm học phí, mức chi phí cho việc đi học,... để thấy được các sự khác biệt trong các chỉ tiêu này ở các nhóm

xã hội, từ đó đánh giá được về mức độ bất bình đẳng trong giáo dục. Người ta cũng xây dựng một số chỉ số và độ đo để đo lường bất bình đẳng giáo dục như hệ số Gini giáo dục, độ đo Theil. Các chỉ số này có thể tính cho các nhóm xã hội khác nhau trong mỗi quốc gia, theo các giai đoạn; hoặc tính cho các quốc gia khác nhau... để phản ánh thực trạng và diễn biến của tình trạng bất bình đẳng trong giáo dục ở các khu vực, trong mỗi nước và có thể so sánh giữa các quốc gia. Một số nghiên cứu về bất bình đẳng giáo dục theo hướng này có thể kể tới như là nghiên cứu của Coleman, James S. (1968), Weele (1975), Sheret (1988), Vinod Thomas & cộng sự (2003), Rosni & Hamri (2006), Nguyễn Nguyệt Nga (2004), Đỗ Thiên Kính (2005), Xiaolei Qian & Russel Smyth (2005), Sahn & Younger (2005), Don Holsinger & James Jacob (2008), Rew (2009), Liao Maozhong & Shen Hua (2011), Ngô Quỳnh An (2017), Lê Ngọc Hùng (2015, 2018).

Hướng *thứ hai*, người ta sử dụng các mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của sự khác biệt về các đặc điểm về cá nhân, nền tảng gia đình, xã hội (thể hiện qua việc phân thành các nhóm xã hội khác nhau) tới khả năng tham gia vào các bậc học khác nhau, đạt được các thành tựu học tập khác nhau như thế nào. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là các công trình của Trương Thị Kim Chuyên & cộng sự (1999), Picard & Wolff (2005), Xiaojun Wang & cộng sự (2007), Henan Cheng (2009), Jan Koucký & cộng sự (2007), Nguyễn Đức Vinh (2009), Vu Hoang Linh (2012), Trần Quý Long (2014).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi là một tiêu chí và là thước đo phản ánh rõ nhất và chính xác nhất về cơ hội đi học nói riêng và cơ hội giáo dục nói chung của dân số trong độ tuổi đi học. Căn cứ vào tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp bậc giáo dục từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học có thể đánh giá được tiến bộ xã hội, công bằng và bình đẳng xã hội trong giáo dục – đào tạo nói riêng và trình độ phát triển xã hội nói chung của cộng đồng, dân tộc và của quốc gia. Trong bài viết này, để xem xét việc tiếp cận giáo dục thông qua tỷ lệ đi học đúng tuổi ở các cấp học, tác giả kết hợp

Bảng 1: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi theo các bậc học (%)

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học	Cao đẳng – Đại học
Năm 2010	90,57	79,98	56,63	24,92
Năm 2012	91,74	79,69	57,68	29,37
Năm 2014	92,22	83,69	59,13	29,7

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VHLSS 2010-2014.

Bảng 2: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi theo khu vực nông thôn – thành thị (%)

	Khu vực	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học	Cao đẳng – Đại học
Năm 2010	Nông thôn	90,51	78,79	51,44	20,01
	Thành thị	90,77	84,04	73,67	39,54
Năm 2012	Nông thôn	91,76	78,58	53,9	24,51
	Thành thị	91,7	83,19	68,8	42,88
Năm 2014	Nông thôn	91,97	81,63	54,97	24,83
	Thành thị	92,89	89,6	71,14	41,93

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VHLSS 2010-2014.

cả hai hướng nghiên cứu. Tác giả sử dụng số liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) các năm 2010, 2012, 2014; tính toán các thống kê mô tả về tỷ lệ nhập học đúng tuổi để thấy được sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng, từ đó tác giả ước lượng các mô hình sử dụng hồi quy Logistic đánh giá tác động của các nhân tố tới khả năng để một cá nhân đi học đúng tuổi ở các cấp học khác nhau. Qua các mô hình này, tác giả chỉ ra những yếu tố thực sự có tác động tới xác suất tham gia học tập đúng tuổi, thấy được mức độ bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đúng độ tuổi qua sự khác biệt giữa các nhóm xã hội và từ đó đưa ra một số khuyến nghị.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số thống kê mô tả về tỷ lệ nhập học đúng tuổi

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi là tỷ lệ học sinh trong độ tuổi lý thuyết ở một bậc học nào đó tham gia vào bậc học đó, chia cho tổng dân số trong độ tuổi đó. Trong bài viết này, tác giả sử dụng định nghĩa về nhập học đúng tuổi được Tổng cục Thống kê sử dụng trong

phân tích các chỉ tiêu chủ yếu của giáo dục Việt Nam từ số liệu Tổng điều tra dân số năm 2009. Trong đó, độ tuổi đúng để học tập bậc tiểu học là 6-11, bậc trung học cơ sở là 12-15, bậc phổ thông trung học là 16-18. Tác giả đề xuất sử dụng độ tuổi đúng cho học tập bậc cao đẳng – đại học là 19-23.

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi của các bậc học đều có xu hướng tăng lên qua các năm, với trên 90% ở bậc tiểu học và trên 80% ở bậc trung học cơ sở. Điều này cho thấy cơ hội học tập ngày càng được mở rộng, đồng thời thể hiện vai trò của giáo dục đào tạo đang được xã hội nhìn nhận ngày càng tích cực và đầy đủ; mọi người tận dụng cơ hội học tập để nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của công việc và cuộc sống.

Tỷ lệ nhập học đúng tuổi giữa khu vực nông thôn và thành thị gần như không có chênh lệch ở cấp tiểu học, chênh lệch ít ở bậc trung học cơ sở nhưng phân hóa rất mạnh ở bậc phổ thông trung học và bậc cao đẳng – đại học. Ở các bậc học đòi hỏi chi phí cho việc học tập cao, và điều kiện để tham gia học tập

Bảng 3: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi theo giới tính và dân tộc (%)

	Dân tộc/Giới	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học	Cao đẳng – Đại học
Năm 2010	Nữ	89,78	81,18	60,8	27,39
	Nam	91,34	78,91	52,67	22,48
	Dân tộc khác	88,07	66,19	28,57	4,75
	Kinh/Hoa	91,3	83,87	63,16	29,26
Năm 2012	Nữ	91,38	80,1	61,2	32,48
	Nam	92,06	79,29	54,27	26,5
	Dân tộc khác	87,37	64,45	28,82	7,25
	Kinh/Hoa	92,99	83,87	64,75	34,43
Năm 2014	Nữ	91,37	84,82	65,56	32,33
	Nam	93,03	82,66	52,89	27,26
	Dân tộc khác	90,89	68,48	33,14	7,3
	Kinh/Hoa	92,58	87,68	65,55	35,09

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VHLSS 2010-2014.

Bảng 4: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chia theo các vùng (%)

	Vùng kinh tế	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học	Cao đẳng – Đại học
Năm 2010	Đồng bằng sông Hồng	94,09	90,53	70,54	38,56
	Trung du và miền núi phía Bắc	89,21	77,78	51,33	14,52
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,16	83,41	61,07	29,87
	Tây Nguyên	89,07	73,04	48,4	22,73
	Đông Nam Bộ	92,36	79,83	57,96	27,13
	Đồng bằng sông Cửu Long	89,52	71,58	44,95	14,31
	Đồng bằng sông Hồng	93,54	87,53	75,75	42,44
Năm 2012	Trung du và miền núi phía Bắc	90,55	76,23	51,82	17,76
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,83	84,23	65,13	35,83
	Tây Nguyên	88,1	80,17	43,53	22,36
	Đông Nam Bộ	92,68	80,68	53,95	32,12
	Đồng bằng sông Cửu Long	90,28	70,7	46,01	21,42
	Đồng bằng sông Hồng	93,45	93,44	76,87	44,74
	Đồng bằng sông Hồng	93,45	93,44	76,87	44,74
Năm 2014	Trung du và miền núi phía Bắc	92,94	81,12	53,47	17,83
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91,84	85,5	66,75	33,45
	Tây Nguyên	91,24	72,44	47,89	29,43
	Đông Nam Bộ	93,25	89,36	56,28	27,48
	Đồng bằng sông Cửu Long	90,56	78,79	45,2	24,42

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VHLSS 2010-2014.

khó khăn (do có thể không có trường học nằm trên địa bàn sinh sống hoặc chỉ tiêu tuyển sinh thấp hơn so với nhu cầu...), chúng ta thấy rõ những người sống ở khu vực thành thị có nhiều cơ hội để tiếp cận và tham gia học tập hơn hẳn so với những người sống ở khu vực nông thôn.

Một điểm khá thú vị là chỉ trừ bậc tiểu học, còn lại ở tất cả các bậc học khác, tỷ lệ nhập học đúng tuổi của nữ đều cao hơn của nam, rõ nhất là ở bậc phổ thông trung học và bậc cao đẳng – đại học. Điều này cho phép chúng ta nhận định rằng cơ hội học tập đang được cung cấp cho người dân và được người dân tiếp nhận không có sự phân biệt về giới tính. Nam giới và nữ giới được đối xử bình đẳng trong các quyết định về học tập.

Bên cạnh đó thì tỷ lệ nhập học đúng tuổi của người dân tộc Kinh/Hoa cao hơn so với người dân tộc khác ở tất cả các bậc học và qua các năm. Mức độ khác biệt ngày càng tăng lên theo bậc học và thể hiện đặc biệt rõ ở bậc phổ thông trung học và bậc cao đẳng – đại học với mức chênh lệch lên tới 5-6 lần. Như vậy, người dân tộc thiểu số vẫn đang bị hạn

chế hơn trong việc tiếp cận và hưởng lợi từ các dịch vụ giáo dục, nhất là giáo dục bậc cao.

Khi phân chia các quan sát theo vùng kinh tế, ta thấy những vùng càng có điều kiện kinh tế – xã hội thuận lợi, cơ sở hạ tầng, trường học, giao thông... phát triển thì người dân càng có nhiều cơ hội tham gia học tập. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ – Duyên hải miền Trung luôn là hai vùng có tỷ lệ nhập học đúng tuổi cao nhất toàn quốc, trong khi Trung du – Miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long là hai khu vực có tỷ lệ thấp nhất. Đặc biệt là Trung du – Miền núi phía Bắc có tỷ lệ nhập học ở bậc cao đẳng – đại học chỉ bằng dưới một nửa của khu vực Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ – Duyên hải miền Trung.

Thu nhập cũng vẫn thể hiện là yếu tố quan trọng trong việc tạo lập các cơ hội học tập đúng độ tuổi cho người dân. Ở bậc học tiểu học chi phí rất ít và là bậc phổ cập nên tỷ lệ nhập học hầu như không có sự khác biệt giữa các nhóm thu nhập. Tuy nhiên, càng lên các bậc học trên thì tỷ lệ này càng khác biệt rất rõ rệt, khi mà chi phí cho việc đi học là tăng cao. Ở bậc

Bảng 5: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chia theo các nhóm thu nhập (%)

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông trung học	Cao đẳng – Đại học
Năm 2010	Thấp nhất	87,57	72,54	40,59
	Thấp	90,7	77,3	50,26
	Trung bình	92,51	85,34	60,92
	Cao	92,58	86,54	69,87
	Cao nhất	92,68	88,18	77
Năm 2012	Thấp nhất	88,65	67,86	39,73
	Thấp	92,91	81,68	53,23
	Trung bình	92,75	82,44	66,98
	Cao	94,25	86,13	66,57
	Cao nhất	92,26	91,91	73,88
Năm 2014	Thấp nhất	90,75	71,47	40,93
	Thấp	92,04	84,06	59,44
	Trung bình	92,82	88,89	61,64
	Cao	93,16	91,03	70,65
	Cao nhất	93,65	92,11	76

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VHLSS 2010-2014.

học cao đẳng – đại học thì tỷ lệ nhập học đúng tuổi của những người ở nhóm thu nhập cao nhất thường gấp khoảng 4 lần so với những người thuộc nhóm nghèo nhất. Như vậy, tình trạng thu nhập của hộ có thể là một nguyên nhân quan trọng tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục của người dân.

3.2. Kết quả ước lượng mô hình

Tác giả sử dụng mô hình Logistic nhị phân để xem xét các nhân tố quyết định việc đi học đúng tuổi của một cá nhân. Qua các thống kê mô tả ở phần trên, ta thấy tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc tiểu học và trung học cơ sở ở nước ta là khá cao và tăng lên đều đặn qua các năm. Theo mục tiêu đặt ra trong Báo cáo quốc gia “Giáo dục cho mọi người năm 2015” của Việt Nam, đảm bảo đến năm 2020, tất cả trẻ em đều được tiếp cận và hoàn thành giáo dục tiểu học phổ cập với chất lượng tốt và miễn phí; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99%; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi bậc trung học cơ sở là 95% và 100% tỉnh/thành phố đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đồng thời, do hạn chế khuôn khổ của bài viết, tác giả không trình bày kết quả ước lượng mô hình đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở mà chỉ ước lượng xác suất đi học đúng tuổi cho bậc phổ thông trung học và bậc cao đẳng – đại học.

Số liệu

Mô hình sử dụng số liệu gộp từ VHLSS các năm 2010, 2012, 2014. Theo định nghĩa về đi học đúng tuổi các bậc học ở phần trên thì mô hình với bậc phổ

thông trung học có 6110 quan sát và mô hình với bậc cao đẳng – đại học có 8819 quan sát. Có khá nhiều quan sát đã bị loại bỏ do thiếu thông tin về các biến số có liên quan như học vấn cao nhất của bố mẹ, tình trạng đào tạo nghề của bố mẹ...

Các biến số

Biến phụ thuộc trong các mô hình là biến nhị phân thể hiện tình trạng một cá nhân trong độ tuổi đi học ở một bậc học nào đó có đang tham gia học tập ở bậc học đó hay không. Các biến độc lập trong mô hình được chia thành 3 nhóm:

- Các biến mang đặc trưng cá nhân: giới tính, dân tộc, tình trạng hôn nhân.

- Các biến mang đặc trưng của hộ: số người trong hộ, số người đang đi học trong hộ, tuổi của chủ hộ, giới tính của chủ hộ, học vấn cao nhất của bố mẹ, tình trạng hôn nhân của bố mẹ, chi tiêu bình quân đầu người của hộ.

- Các biến mang đặc trưng điều kiện kinh tế – xã hội chung: khu vực sống (nông thôn hay thành thị), vùng kinh tế, trên địa bàn (phường/xã) có trường học ở cấp học tương ứng hay không.

Một số biến đặc trưng cho trình độ học vấn và tình trạng đào tạo nghề của bố mẹ trong quá trình ước lượng mô hình được xem xét dưới cả hai dạng là biến thứ bậc và biến định danh. Tích của các biến giả cũng được đưa vào trong quá trình xây dựng và lựa chọn mô hình để xem xét về ảnh hưởng tương tác giữa các biến định tính.

Bảng 6: Ký hiệu và mô tả của các biến số

Tên biến	Giá trị/đơn vị	Trạng thái của đối tượng/ Nội dung biến số
Y	1	Nếu quan sát nhập học đúng tuổi
	0	Nếu quan sát không nhập học đúng tuổi
Hhsize	Người	Số người trong hộ
Number_Schooling	Người	Số người trong hộ hiện đang đi học
Per capita expenditure	Nghìn đồng/tháng	Chỉ tiêu bình quân của hộ
Father's education/ Mother's education	0	Quan sát có bố (mẹ) chưa tốt nghiệp Tiểu học
	1	Quan sát có bố (mẹ) tốt nghiệp Tiểu học
	2	Quan sát có bố (mẹ) tốt nghiệp trung học cơ sở
	3	Quan sát có bố (mẹ) tốt nghiệp phổ thông trung học
	4	Quan sát có bố (mẹ) trình độ cao đẳng
	5	Quan sát có bố (mẹ) trình độ Đại học
	6	Quan sát có bố (mẹ) trình độ sau đại học
Father's (Mother's) vocational training	0	Quan sát có bố (mẹ) không học nghề
	1	Quan sát có bố (mẹ) trình độ sơ cấp nghề
	2	Quan sát có bố (mẹ) trình độ trung cấp – cao đẳng nghề
Region	1	Đồng bằng sông Hồng
	2	Trung du và miền núi phía Bắc
	3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
	4	Tây Nguyên
	5	Đông Nam Bộ
	6	Đồng bằng Sông Cửu Long
Gender	1	Quan sát có giới tính là Nam
	0	Giới tính là Nữ
Ethnic	1	Quan sát người dân tộc Kinh – Hoa
	0	Quan sát là người dân tộc khác
Urban	1	Quan sát ở khu vực thành thị
	0	Quan sát ở khu vực nông thôn
Upper Secondary	1	Có trường phổ thông trung học trên địa bàn phường/xã
	0	Quan sát khác
Marital status	1	Quan sát đã/từng có gia đình
	0	Quan sát chưa lập gia đình
Faedu4/ Moedu4	1	Quan sát có bố (mẹ) trình độ từ cao đẳng – đại học trở lên
	0	Quan sát khác
Headedu4	1	Quan sát có chủ hộ trình độ từ cao đẳng – đại học trở lên
	0	Quan sát khác
Year2012/ Year2014	1	Quan sát được khảo sát năm 2012 (năm 2014)
	0	Quan sát khác

Kết quả ước lượng

Các mô hình được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa. Các biến độc lập sau khi đưa vào mô hình được xem xét về ý nghĩa thống kê của các hệ số và đánh giá về mức độ đa cộng tuyến qua nhân tử phóng đại phương sai (VIF) để loại bỏ những biến không hợp lý ra khỏi mô hình. Các mô hình được kiểm định về sự phù hợp bằng kiểm định Pearson dựa trên phân phối χ^2 , sau đó sử dụng kiểm định dựa trên tỷ lệ hợp lý (*Likelihood Ratio - Test*) để cân nhắc lựa chọn giữa mô hình với các biến độc

lập dạng biến định danh hay biến độc lập dạng biến thứ tự.

Kết quả kiểm định Pearson về sự phù hợp của mô hình cho thấy mô hình được định dạng đúng. Trong mô hình có một số biến độc lập có thể sử dụng dưới dạng biến định danh hoặc biến thứ bậc, như là học vấn cao nhất của bố/mẹ, trình độ đào tạo nghề của bố mẹ. Kiểm định dựa trên tỷ lệ hợp lý của hai mô hình cho thấy nên sử dụng mô hình phức tạp hơn, với các biến độc lập dạng biến định danh.

Theo kết quả ước lượng này, giới tính thực sự có

Bảng 7: Mô hình xem xét các nhân tố quyết định việc đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông

Biến độc lập	Trung học phổ thông			
	Coef	Odds Ratio	Z-stat	Prob
Gender	-0,326961	0,721112	-5,6995	0,0000 (***)
Ethnic	0,6806345	1,975131	7,4896	0,0000 (***)
Urban	0,2826137	1,326593	3,8111	0,0000 (***)
Hhsize	-0,0306169	0,969847	-1,5333	0,1250
Per capita expenditure	0,0002181	1,000218	3,8877	0,0000 (***)
Highschool	0,1832481	1,201112	1,6865	0,0920 (*)
Father's education				
Primary	0,4358353	1,546254	4,6156	0,0000 (***)
Lower Secondary	0,6906165	1,994945	6,6603	0,0000 (***)
Upper Secondary	0,9547108	2,597919	6,9581	0,0000 (***)
College	1,526042	4,599934	2,7017	0,0070 (***)
University	1,278732	3,592082	4,9336	0,0000 (***)
Postgraduate	0,2929656	1,340397	2,4289	0,0150 (**)
Mother's education				
Primary	0,5842614	1,793666	6,7944	0,0000 (***)
Lower Secondary	0,821285	2,273419	8,1643	0,0000 (***)
Upper Secondary	0,9811252	2,667456	6,6541	0,0000 (***)
College	0,9025434	2,465867	2,4861	0,0130 (**)
University	1,371149	3,939875	4,3299	0,0000 (***)
Postgraduate	0,41196	1,509774	3,2234	0,0010 (***)
Father's vocational training				
Sort term (< 1 year)	0,349975	1,419032	2,0443	0,0410 (**)
Long term (1-3 years)	0,2194283	1,245365	1,1717	0,2410
Mother's vocational training				
Sort term (< 1 year)	0,3288997	1,389438	0,9654	0,3340
Long term (1-3 years)	0,2779746	1,320453	1,0984	0,2720
Region				
Midlands and Northern Moutains	-0,0712339	0,931244	-0,6799	0,4970
Northern and Coastal Central Highlands	0,0041162	1,004125	0,0440	0,9650
Central Highlands	-0,4143703	0,660756	-3,2824	0,0010 (***)
Southeast	-0,5366723	0,584691	-4,7075	0,0000 (***)
Mekong Delta	-0,521979	0,593345	-5,0541	0,0000 (***)
Year				
Year 2012	0,1620375	1,175904	2,3641	0,0180 (**)
Year 2014	0,186451	1,204966	2,5669	0,0100 (***)
Constant	-1,15801	0,314111	-6,5891	0,0000 (***)
Logistic regression	Number of obs	6110		
	LR chi2(29)	1170,3200		
	Prob > chi2	0,0000		
Log likelihood = -3610,9275	Pseudo R2	0,1395		

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VLSS 2010-2014.

tác động đến khả năng đi học đúng tuổi, nhưng đáng chú ý là nếu các yếu tố khác như nhau thì khả năng đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông của nam chỉ bằng hơn 70% của nữ. Điều đó cho thấy dường như không còn tồn tại quan niệm phân biệt nam nữ trong việc xem xét cho con cái đi học ở bậc học này; khác biệt nếu có là do các nhân tố khác hoặc do quyết định chủ quan của đối tượng được quan sát. Dân tộc cũng là yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt tới xác

suất đi học đúng tuổi. Khả năng đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông của các quan sát là người dân tộc Kinh/Hoa cao gần gấp đôi so với các quan sát khác. Các quan sát ở khu vực thành thị có xác suất đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông cao gấp 1,3 lần so với khu vực nông thôn. Những khác biệt về cơ sở vật chất hạ tầng, về điều kiện sống, về động lực học tập giữa hai khu vực tạo nên những sự khác biệt trong tiếp cận giáo dục, mà cụ thể ở đây là việc

Bảng 8: Mô hình xem xét nhân tố quyết định việc đi học đúng tuổi bậc cao đẳng – đại học

Biến độc lập	Cao đẳng - Đại học			
	Coef	Odds Ratio	Z-stat	Prob
Gender	-0,3336	0,716339	-5,43	0,0000 (***)
Ethnic	0,892007	2,440021	6,58	0,0000 (***)
Marital status	-2,28673	0,101598	-15,44	0,0000 (***)
Urban	0,128565	1,137195	1,83	0,0670 (*)
Number_schooling	1,140548	3,128482	32,78	0,0000 (***)
Per capita expenditure	0,000474	1,000475	9,53	0,0000 (***)
Father's education				
Primary	0,368728	1,445894	2,89	0,0040 (***)
Lower Secondary	0,668745	1,951786	5,19	0,0000 (***)
Upper Secondary	0,889837	2,434733	6,12	0,0000 (***)
College	1,75615	5,790103	5,02	0,0000 (***)
University	0,98945	2,689756	5,06	0,0000 (***)
Postgraduate	1,511182	4,532085	2,3	0,0210 (**)
Mother's education				
Primary	0,529617	1,698281	4,86	0,0000 (***)
Lower Secondary	0,814247	2,257476	6,98	0,0000 (***)
Upper Secondary	1,020801	2,775417	7,29	0,0000 (***)
College	1,659204	5,255126	6,08	0,0000 (***)
University	1,376308	3,960253	5,95	0,0000 (***)
Postgraduate	1,232117	3,42848	1,3	0,1930
Father's vocational training				
Sort term (< 1 year)	0,06023	1,06208	0,45	0,6560
Long term (1-3 years)	0,097672	1,102601	0,77	0,4420
Mother's vocational training				
Sort term (< 1 year)	0,226531	1,254242	1,09	0,2740
Long term (1-3 years)	0,269799	1,309702	1,79	0,0740 (*)
Region				
Midlands and Northern Moutains	0,027381	1,027759	0,25	0,8020
Northern and Coastal Central	-0,24016	0,786499	-1,99	0,0460 (**)
Central Highlands	-0,13458	0,87408	-1,32	0,1880
Southeast	-0,53698	0,584509	-3,81	0,0000 (***)
Mekong Delta	-0,06681	0,935369	-0,54	0,5890
Year				
Year 2012	0,276645	1,318698	3,71	0,0000 (***)
Year 2014	0,295634	1,343978	3,78	0,0000 (***)
Constant	-2,24016	0,106441	-9,13	0,0000 (***)
Logistic regression		Number of obs	8819,0000	
		LR chi2(29)	4075,4900	
		Prob > chi2	0,0000	
Log likelihood = -3395,5003		Pseudo R2	0,3751	

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu VLSS 2010-2014.

đi học đúng tuổi. Chi tiêu trung bình của hộ thực sự tác động thuận chiều tới xác suất đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông, chi tiêu bình quân càng cao thì càng làm tăng khả năng đi học đúng tuổi. Theo kết quả ước lượng với mẫu này, thì số người trong hộ không cho thấy tác động tới khả năng đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông. Việc có hay không trường cấp 3 trên địa bàn phường/xã của đối tượng quan sát cũng có ảnh hưởng tới xác suất đi học đúng tuổi ở bậc học này, nhưng sự khác biệt chỉ có ý nghĩa

thống kê ở mức 10%.

Trình độ học vấn cao nhất của bố mẹ có tác động tới khả năng đi học đúng tuổi thể hiện ở tất cả các mức bằng cấp, với xu hướng chung là học vấn của bố mẹ càng cao thì xác suất đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông của con càng cao, trừ trình độ sau đại học (có thể do các quan sát này chiếm tỷ lệ khá nhỏ trong mẫu). Trình độ đào tạo nghề của bố mẹ không có ảnh hưởng rõ rệt tới khả năng đi

học đúng tuổi của các quan sát ở bậc trung học phổ thông. Có 3 vùng là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có xác suất đi học đúng tuổi chỉ bằng hơn một nửa so với xác suất này ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Như vậy, vùng kinh tế là một nhân tố có tác động tới khả năng đi học đúng tuổi của các quan sát. Xác suất đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông cũng đang được cải thiện qua các năm khảo sát, nếu các yếu tố khác không đổi thì xác suất đi học đúng tuổi của năm 2012 và 2014 đều cao hơn so với năm 2010 ở mức xấp xỉ 1,2 lần. Quá trình lựa chọn mô hình cho thấy tác động của các biến độc lập tới xác suất đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông không có sự khác biệt giữa năm 2010 với năm 2012 và 2014.

Khác biệt về khả năng tham gia học tập đúng độ tuổi thể hiện rõ ràng nhất ở bậc học cao đẳng – đại học. Bậc học này đào tạo kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành ngành nghề và có chi phí cho việc học tập cao hơn hẳn so với bậc trung học phổ thông.

Giới tính thực sự có tác động tới xác suất đi học đúng tuổi bậc cao đẳng – đại học, khả năng đi học đúng tuổi ở bậc học này của nữ giới cao hơn so với nam giới (xác suất của nam giới chỉ bằng hơn 70% của nữ giới, nếu các yếu tố khác như nhau). Nhận định tương tự đã được rút ra khi xem xét với mô hình đi học đúng tuổi bậc trung học phổ thông. Một nguyên nhân có thể là do nam giới có tính năng động cao hơn nên có thể đã có một bộ phận nam giới chuyển hướng lựa chọn là không học tiếp ở những bậc học cao này mà đi học nghề hoặc tự đi làm riêng, hoặc làm thuê ăn lương nên tỷ lệ nhập học của nam có hiện tượng thấp hơn của nữ.

Như vậy có thể thấy qua kết quả này, khi xét theo tiêu thức đi học đúng độ tuổi thì vấn đề bất bình đẳng giới như thường được quan niệm trước đây không còn tồn tại. Dân tộc là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ tới khả năng đi học cao đẳng – đại học đúng tuổi. Các quan sát là người dân tộc Kinh/Hoa trong độ tuổi học đại học có xác suất tham gia học cao đẳng – đại học cao gấp gần 2,5 lần so với người thuộc các dân tộc khác. Những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, truyền thống, văn hóa, quan niệm và định kiến xã hội là rào cản đáng kể tác động đến khả năng tiếp cận giáo dục bậc cao của người dân tộc thiểu số. Các quan sát đang có gia đình riêng thì xác suất đi học cao đẳng – đại học đúng tuổi chỉ bằng 10% so với các quan sát khác. Như vậy, hôn nhân cản trở

đáng kể đến khả năng đi học đúng độ tuổi của các cá nhân. Các đối tượng sống ở khu vực thành thị có xác suất đi học cao đẳng – đại học đúng tuổi cao hơn so với các quan sát ở khu vực nông thôn; tuy nhiên, khác biệt này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Số người đang đi học trong hộ gia đình lại có ảnh hưởng tích cực tới khả năng đi học đúng tuổi của các thành viên trong độ tuổi học cao đẳng – đại học. Như vậy, một mặt khi số người đang đi học tăng lên thì sẽ tăng áp lực cho hộ gia đình về mặt tài chính và các nguồn lực khác; nhưng mặt khác, thể hiện chủ hộ và các thành viên hộ đang nhận thức được vai trò của giáo dục, và đang dành đầu tư thỏa đáng cho việc học tập. Chỉ tiêu bình quân đầu người cao cũng là nhân tố làm tăng xác suất đi học cao đẳng – đại học đúng tuổi của các thành viên trong hộ.

Học vấn cao nhất của bố mẹ thực sự của ảnh hưởng rõ rệt tới khả năng tham gia học cao đẳng – đại học của con cái, thể hiện ở tất cả các mức bằng cấp của bố mẹ (trừ mức trình độ sau đại học của người mẹ là không có tác động có ý nghĩa thống kê, có thể do số quan sát loại này quá ít ở trong mẫu), với xu hướng xác suất học đúng tuổi càng cao khi bố mẹ càng có học vấn cao. Khi bố mẹ có học vấn cao hơn sẽ nhận thức được tốt hơn về vai trò của việc đào tạo kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp trong làm việc và tạo thu nhập, thấy được rõ hơn vai trò của bằng cấp trong tìm kiếm việc làm thuận lợi và cho thu nhập tốt. Đồng thời, bố mẹ có bằng cấp cao cũng thường có mức thu nhập tốt, có điều kiện quan tâm tới việc học hành và chất lượng học tập của con cái, và như vậy sẽ làm tăng khả năng con cái họ đi học đại học đúng độ tuổi. Bên cạnh đó, thì trình độ đào tạo nghề của bố mẹ về cơ bản lại không có tác động tới xác suất đi học cao đẳng – đại học đúng tuổi của con cái, kết luận cũng giống như ở hai bậc học thấp hơn được xét ở trên. Điều này có thể giải thích là do tỷ lệ quan sát có bố mẹ được đào tạo nghề trong các mẫu chiếm tỷ lệ khá nhỏ, hầu hết là dưới 10%, do đó không thể hiện được vai trò ảnh hưởng tới các quyết định học tập của con cái. Yếu tố vùng kinh tế không cho thấy sự khác biệt rõ rệt tới xác suất đi học đúng tuổi bậc cao đẳng – đại học qua mẫu này. Các quan sát ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ – Duyên hải miền Trung có khả năng đi học đúng tuổi ở bậc học này thấp hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng ở mức ý nghĩa 5%. Xác suất đi học đúng tuổi bậc cao đẳng – đại học có sự tăng lên qua các năm, năm 2012 và 2014 đều cao gấp hơn 1,3 lần so với năm 2010, nếu giữ nguyên

các yếu tố khác.

Như vậy, ở bậc cao đẳng – đại học ta thấy được rõ nét hơn ảnh hưởng của các nhân tố lý thuyết có tác động tới xác suất đi học đúng tuổi của các cá nhân. Rất nhiều biến độc lập trong mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, mô hình cũng chỉ giải thích được một phần nguyên nhân ảnh hưởng tới việc đi học đúng tuổi bậc cao đẳng – đại học, vì ở nước ta để được vào học ở các trường cao đẳng – đại học thì người học phải trải qua kỳ thi tuyển rất căng thẳng và phải cạnh tranh với các thí sinh khác. Do đó, việc có thể được học bậc cao đẳng – đại học đúng độ tuổi hay không thì phụ thuộc rất nhiều vào năng lực học tập của đối tượng quan sát ở các bậc học dưới, là đại lượng mà chúng ta không có thông tin để xem xét trong nghiên cứu này. Trong những năm gần đây, do sự mở rộng của hệ thống các trường cao đẳng – đại học trên toàn quốc, chỉ tiêu tuyển sinh tăng cao, các trường cao đẳng – đại học phải cạnh tranh để tuyển sinh đủ chỉ tiêu, do đó cơ hội học lên bậc cao đẳng – đại học của các học sinh vừa tốt nghiệp trung học phổ thông cũng được tăng lên rất nhiều.

4. Kết luận và khuyến nghị

Qua các thống kê mô tả, ta thấy có sự khác biệt trong việc tham gia học tập đúng tuổi giữa các nhóm đối tượng. Kết quả ước lượng mô hình đã chỉ ra những nhân tố thực sự có tác động tới khả năng tham

gia học tập đúng độ tuổi ở các bậc học và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này. Khuôn khổ của bài viết không cho phép tác giả xem xét thêm với các chỉ tiêu khác đo lường mức độ tiếp cận giáo dục và các kết quả giáo dục đã đạt được của các nhóm xã hội để thấy được đầy đủ và rõ nét hơn thực trạng bất bình đẳng giáo dục ở Việt Nam. Tuy vậy, với các kết quả ở trên, ta có thể thấy vẫn còn tồn tại bất bình đẳng trong giáo dục trên rất nhiều khía cạnh: giới tính, khu vực sống, dân tộc, thu nhập... xét trên phương diện cơ hội tiếp cận tham gia giáo dục. Điều đó đặt ra nhiệm vụ đối với Nhà nước cần phải nỗ lực hơn nữa và có những giải pháp hiệu quả hơn nữa để giảm thiểu bất bình đẳng, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Đó là quyền lợi chính đáng của người dân và cũng là trách nhiệm bắt buộc của Nhà nước: phải bảo đảm được sự bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các hình thức giáo dục, để mọi người dân trong xã hội, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều phải được bình đẳng về cơ hội học tập; tạo cơ hội để người dân có điều kiện học tập, phát huy tài năng của bản thân để phục vụ bản thân và phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Tài liệu tham khảo:

- Coleman, James S. (1968), 'The concept of equality of educational opportunity', *Harvard Educational Review*, 38(1), 7-22.
- Đỗ Thiên Kính (2005), 'Bất bình đẳng về giáo dục ở Việt Nam hiện nay', *Tạp chí Xã hội học*, 1(89), 48-54.
- Don Holsinger & James Jacob (2009), *Inequality in education - comparative and international perspectives*, Springer, Netherlands.
- Jan Koucký, Aleš Bartušek & Jan Kovařovic (2007), 'Inequality and access to tertiary education: European countries 1950-2005', *Working paper*, Education Policy Centre of the Faculty of Education, Charles University in Prague.
- Henan Cheng (2009), 'Inequality in basic education in China: A comprehensive review', *International Journal of Educational Policies*, 3(2), 81-106.
- Lê Ngọc Hùng (2015), 'Bất bình đẳng xã hội trong giáo dục ở Việt Nam', *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 1, 61-66.
- Lê Ngọc Hùng (2018), *Cơ hội đi học và chính sách đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, truy cập ngày 10 tháng 9 năm 2018, từ <<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2018/51005/Co-hoi-di-hoc-va-chinh-sach-doi-moi-can-ban-toan.aspx>>.
- Liao Maozhong & Shen Hua (2011), 'Educational inequality analysis: International comparison', *International Journal of Business and Social Science*, 2(16), 88-93.
- Ngô Quỳnh An (2017), 'Bất bình đẳng giáo dục ở nông thôn và thành thị', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 241, 68-76

- Nguyễn Đức Vinh (2009), 'Tác động của các yếu tố cá nhân và gia đình đến tình trạng đi học của trẻ em và thanh niên ở nông thôn', *Tạp chí Xã hội học*, 4, 26-43.
- Nguyen Nga Nguyet (2004), 'Trends in the education sector', in *Economic Growth, Poverty, and Household Welfare in Vietnam*, Glewwe, P., Agrawal, N. & Dollar, D. (Eds.), Washington, DC: The World Bank, 425-466.
- Picard, Nathalie & Wolff, François-Charles (2005), *Measuring educational inequalities: Evidence from Albania*, from <<http://www.uib.es/congres/ecopub/ecineq/papers/210Picard-Wolff.pdf>>.
- Rew, J. (2009), 'Provincial, ethnic, and gender disparities in education: A descriptive study of Vietnam' in *Inequality in education: Comparative and international perspectives*, D.B. Holsinger & W.J. Jacob (Eds.), Springer, Netherlands, 307-323.
- Rosni Bakar & Hamri Tuah (2006), 'Education inequality in Malaysia', *The Journal of Human Resource and Adult Learning*, 47-51.
- Sahn, D. & Younger, D. (2005), *Decomposing world education inequality*, Cornell University.
- Sheret, Michael (1988), 'Evaluation studies: Equality trends and comparisons for the education system of Papua New Guinea', *Studies in Educational Evaluation*, 14(1), 91-112.
- Trần Quý Long (2014), 'Tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng', *Tạp chí Nghiên cứu con người*, 4, 48-58.
- Trương Thị Kim Chuyên, Thái Thị Ngọc Dung & Bạch Hồng Việt (1999), 'Yếu tố ảnh hưởng đến đi học cấp II', trong *Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng*, Dominique Haughton, Jonathan Haughton, Sarah Bales, Trương Thị Kim Chuyên, Nguyễn Nguyệt Nga & Hoàng Văn Kinh (Chủ biên), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Vinod, Thomas, Yan, Wang & Xibo, Fan (2003), 'Measuring education inequality: Gini coefficients of education for 140 countries, 1960-2000', *Journal of Education Planning and Administration*, 17(1), 5-33.
- Vu Hoang Linh (2012), 'An overview of access to and inequality in the education system of Vietnam', *Asia-Pacific Development Journal*, 19(1), 37-62.
- Weele, T. & Alexander, H. (1975), *Equity in financing education in East Africa: The cases of Ethiopia, Kenya, and Tanzania*, Cambridge, Harvard University.
- Xiaojun Wang, Belton M. Fleisher, Haizheng Li, Shi Li (2007), 'Access to higher education and inequality: The Chinese experiment', *Discussion Paper Series No. 2823*, Institute for the Study of Labor (IZA), China.
- Xiaolei, Q. & Russel, S. (2005), 'Measuring regional inequality of education in China: Widening coast-inland gap or widening rural - urban gap?', *ABERU Discussion Paper 12*, Monash University, Australia.